

QUYỀN TỰ BẢO VỆ - MỘT NỘI DUNG CỦA QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

NGUYỄN VĂN TIẾN*

Quyền tự bảo vệ là một quyền năng quan trọng trong cấu trúc quyền sở hữu tài sản. Ở Việt Nam, quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản được ghi nhận ngay trong Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1995 và được phát triển, hoàn thiện qua BLDS năm 2005, 2015. Bài viết nghiên cứu quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản dưới ba góc độ: Quan niệm về quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản; điều kiện thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu và các hình thức thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản theo quy định của BLDS năm 2015 trong tương quan so sánh với các quy định tương ứng trong BLDS năm 1995 và 2005.

Từ khoá: Tài sản, sở hữu, tự bảo vệ, quyền sở hữu, quyền tự bảo vệ.

Ngày nhận bài: 17/11/2021; Biên tập xong: 20/11/2021; Duyệt đăng: 20/11/2021

The right to self-help is an important power belongs to the ownership rights. It has been recognized in our 1995 Civil Code and perfected in the 2005 and 2015 ones. The paper studies this rights from three viewpoints: Its conceptions, conditions to implement and ways to implement according to the 2015 Civil Code in comparison with the formers.

Keywords: Property, ownership, self- help, ownership rights, the right to self- help.

1. Quan niệm về quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản

Nền tảng của quyền tự bảo vệ quyền sở hữu là xuất phát từ học thuyết pháp lý “self-help” (tạm dịch là “quyền tự bảo vệ”). Quyền tự bảo vệ xuất hiện rất sớm trong luật La Mã¹. Theo Black’s Law Dictionary, quyền tự bảo vệ là “một nỗ lực nhằm chấm dứt một điều sai trái được nhận biết bằng hành động tự thân chứ không thông qua quy trình pháp lý bình thường”². Như vậy, theo định nghĩa này thì quyền tự bảo

vệ quyền sở hữu là quyền của chủ sở hữu bằng hành động của mình để loại bỏ các hành vi của chủ thể khác xâm phạm, cản trở việc chủ sở hữu thực hiện các quyền năng của mình đối với tài sản. Điều này có nghĩa là quyền tự bảo vệ quyền sở hữu chỉ phát sinh khi có hành vi của chủ thể khác xâm phạm, cản trở chủ sở hữu thực hiện quyền của mình đối với tài sản. Trong khi đó, theo Adam B. Badawi, quyền tự bảo vệ được hiểu là “hành vi được phép hợp pháp mà các cá nhân thực hiện mà không có sự bắt buộc của pháp luật và không có sự hỗ trợ của quan chức chính phủ trong nỗ lực ngăn chặn hoặc khắc phục một hành vi trái pháp luật”³. Đồng quan điểm này, tác giả

¹ Th. A. Street, Foundations of Legal Liability – a Presentation of Theory and Development of Common Law, Northport, N.Y, Edward Thompson Company, 1906, pp. 280-281. Dẫn theo Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017.

² Black’s Law Dictionary (Ninth Edition), West A Thomson Reuters business, 2009, pp1510. Nghĩa tương tự cũng được đề cập tại: [https://en.wikipedia.org/wiki/Self-help_\(law\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Self-help_(law))

* *Thạc sĩ, Khoa Pháp luật dân sự và Kiểm sát dân sự, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội. Nghiên cứu sinh Trường Đại học Luật Hà Nội*

³ Adam B. Badawi, *Self-Help and the Rules of Engagement*, Yale Journal on Regulation, Vol. 29, 2012. Nguồn: <https://digitalcommons.law.yale.edu/>

Catherine Sharkey cho rằng, biện pháp tự bảo vệ được hiểu ở hai khía cạnh: (i) là các biện pháp mà chủ sở hữu tự mình tiến hành khi có một hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu; hoặc (ii) các biện pháp dự phòng mà chủ sở hữu có thể thực hiện để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của mình⁴. Như vậy, quyền tự bảo vệ là quyền của chủ sở hữu trong việc tự mình thực hiện các hành động, các biện pháp nhằm để bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản khi có hành vi xâm phạm, cản trở việc chủ sở hữu thực hiện quyền của mình hoặc nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền sở hữu có thể xảy ra. Điều này có nghĩa là quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản không chỉ được thực hiện khi có hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản của mình mà còn được thực hiện ngay cả khi chưa có hành vi xâm phạm quyền sở hữu xảy ra.

Ở Việt Nam, dưới góc độ khoa học pháp lý, nội hàm của quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản cũng có nhiều quan điểm khác nhau.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, tự bảo vệ quyền sở hữu được hiểu là việc chủ sở hữu có “quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp tự thực hiện các hành vi, cách thức bảo vệ quyền sở hữu nhằm tác động trực tiếp đối với chủ thể đối kháng hoặc hành vi có nguy cơ đe dọa hoặc đã, đang xâm hại đến quá trình thực hiện quyền sở hữu của mình”⁵. Đồng tình với quan điểm này, các

tác giả của cuốn Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2005 nhận định: “*Quyền tự bảo vệ tài sản có thể được thực hiện bằng nhiều cách thức khác nhau, có thể bằng việc tự bảo quản, giữ gìn tài sản; yêu cầu người chiếm hữu bất hợp pháp trả lại tài sản cho mình hoặc yêu cầu họ chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình*”⁶. Tương tự, các tác giả của cuốn sách chuyên khảo *Vật quyền trong pháp luật dân sự Việt Nam hiện đại* cho rằng, tự bảo vệ quyền sở hữu là phương thức mà chủ sở hữu có thể tự tư duy và áp dụng nhằm bảo vệ quyền của mình một cách phù hợp và hiệu quả nhất. Quyền tự bảo vệ quyền sở hữu được xem xét ở hai quá trình khác nhau: *Một là, khi chưa có hành vi xâm phạm; Hai là, đã xảy ra hành vi xâm phạm*⁷. Như vậy, quan điểm này tương đồng với quan điểm của Adam B. Badawi và Catherine M. Sharkey nêu trên; theo đó, phạm vi áp dụng quyền tự bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản không chỉ khi đã có hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện quyền của chủ sở hữu, mà quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản còn được thực hiện khi chưa có hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản.

Quan điểm thứ hai cho rằng, quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản chỉ được thực hiện khi chưa có hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Cụ thể, các tác giả của Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Trường Đại

Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.30

⁶ Hoàng Thế Liên (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2005*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2008, tr.593.

⁷ Nguyễn Minh Oanh (Chủ biên), *Vật quyền trong pháp luật dân sự Việt Nam hiện đại*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2018, tr.123-124.

cgi/viewcontent.cgi?referer=&httpsredir=1&article=1339&context=yjreg. Truy cập ngày 08/11/2020.

⁴ Catherine M. Sharkey, *Trespass Torts and Self-Help for an Electronic Age*, 44 TUL. L.REV, 677, 683 (2009)

⁵ Tống Thị Hương (2014), *Bảo vệ quyền sở hữu theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học,

học Kiểm sát Hà Nội cho rằng, tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản có hai đặc điểm: (i) Phương thức này được thực hiện do chính chủ sở hữu; (ii) Thời điểm tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản là trước khi có hành vi xâm phạm quyền sở hữu⁸. Theo đó, tự bảo vệ quyền sở hữu là “*biện pháp mang tính chất dự phòng trong việc ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu từ các chủ thể khác*”⁹. Theo quan điểm này, quyền tự bảo vệ phải do chính chủ sở hữu thực hiện và quyền tự bảo vệ chỉ được thực hiện khi chưa có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Bản chất của quyền tự bảo vệ chỉ là việc chủ sở hữu được thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền của mình đối với tài sản có thể xảy ra. Điều đó đồng nghĩa với việc khi đã có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thì chủ sở hữu không được thực hiện quyền tự bảo vệ mà phải thực hiện quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện việc bảo vệ quyền của mình với tư cách là chủ sở hữu đối với tài sản.

Quan điểm thứ ba cho rằng, quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản không chỉ do chủ sở hữu tự mình thực hiện mà có thể có sự trợ giúp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các tác giả cuốn Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế - Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh nhận định: “Việc tự bảo vệ quyền sở hữu cho phép chủ thể tự mình thực hiện những hành vi nhất định

trong khuôn khổ pháp luật, có thể có hoặc không có sự trợ giúp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo quản, giữ gìn tài sản, đòi hoàn trả tài sản hoặc đòi bồi thường”¹⁰. Theo quan điểm này, việc thực hiện quyền tự bảo vệ không chỉ do chủ sở hữu tự mình thực hiện mà trong một số trường hợp còn có sự trợ giúp từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Còn phạm vi thực hiện quyền tự bảo vệ có thể diễn ra trước hoặc khi có hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản xảy ra.

Tác giả đồng tình với hầu hết các quan điểm ở trên khi cho rằng, chủ thể thực hiện biện pháp tự bảo vệ quyền sở hữu là bản thân chủ sở hữu tài sản. Chủ sở hữu thực hiện quyền này mà không có bất kỳ sự trợ giúp nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, các biện pháp mà chủ sở hữu tiến hành không phải tuân theo bất kỳ một trình tự, thủ tục pháp luật nào, miễn là các biện pháp đó trong giới hạn mà luật không cấm. Bởi lẽ, ngay tên gọi của phương thức này là “tự bảo vệ quyền sở hữu” đã nói lên điều đó.

Về phạm vi của tự bảo vệ quyền sở hữu, tác giả cho rằng, quyền tự bảo vệ quyền sở hữu chỉ được chủ sở hữu thực hiện khi có hành vi của chủ thể khác xâm phạm hay cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản. Điều đó có nghĩa là quyền tự bảo vệ quyền sở hữu không thể được xem là các biện pháp “dự phòng” nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền sở hữu có thể xảy ra, bởi lẽ “không

⁸ Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.374-375

⁹ Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, *Sđd*, 2016, tr.375

¹⁰ Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2013, tr.150

thể dùng quyền tự bảo vệ như một vũ khí tấn công người khác trong điều kiện chưa có ai tấn công mình trước, theo kiểu phòng vệ từ xa. Nói rõ hơn, vấn đề tự bảo vệ chỉ được đặt ra trong trường hợp chủ thể đối mặt với thái độ ửng xử không đúng mực của một người nào đó và việc tự bảo vệ được thực hiện nhằm mục đích chấn chỉnh thái độ đó, cũng như để bảo vệ các lợi ích chính đáng của mình”¹¹. Các biện pháp tự bảo quản tài sản¹² hay áp dụng các biện pháp khác nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu không phải là các biện pháp tự bảo vệ quyền sở hữu. Các biện pháp này có bản chất là việc thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản, cụ thể là quyền tác động lên bản thể vật lý của tài sản mà luật thực định Việt Nam hiện hành gọi là quyền chiếm hữu. Điều 186 BLDS năm 2015 quy định: “Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội”.

Từ phân tích trên, tác giả cho rằng, quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản, với tư cách là một trong các quyền loại trừ hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản của mình - một nội dung của quyền sở hữu, được hiểu như sau: Quyền tự bảo vệ quyền sở hữu là một quyền năng thuộc nội dung quyền sở hữu, theo đó chủ sở hữu tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp thực hiện những hành vi nhất định

theo ý chí của mình yêu cầu chủ thể khác phải chấm dứt hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền đối với tài sản của mình nhưng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

2. Điều kiện thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản

Quyền tự bảo vệ được chính thức thừa nhận trong luật Việt Nam từ khi có BLDS năm 1995 và được tiếp tục khẳng định tại Điều 255 BLDS năm 2005. Trong BLDS năm 2015, nguyên tắc tự bảo vệ quyền dân sự nói chung được quy định tại Điều 12, theo đó: “Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này”. Cụ thể quy định này, khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 quy định: “Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật”. Từ quy định trên, có thể thấy điều kiện tiến hành phương thức tự bảo vệ quyền sở hữu là:

Thứ nhất, chủ thể tiến hành phương thức tự bảo vệ quyền sở hữu. Cả BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005 đều quy định chủ thể có quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản là chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp. Do đó, chủ thể thực hiện phương thức tự bảo vệ quyền sở hữu phải chứng minh mình là chủ sở hữu hoặc người có quyền chiếm hữu hợp pháp đối với tài sản đang bị người khác xâm phạm hoặc cản trở trái pháp luật việc thực hiện

¹¹ Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017.

¹² Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2013, tr.150-151

quyền của chủ sở hữu đối với tài sản.

Khác với BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005, khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 quy định chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình là chủ sở hữu. Theo quy định này thì ngoài chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản cũng có quyền tự bảo vệ quyền của mình. Vậy người có quyền khác đối với tài sản ở đây là những ai? Họ bảo vệ quyền tài sản khác ở đây là quyền gì? Từ quy định tại khoản 1 Điều 159 BLDS năm 2015, có thể hiểu người có quyền khác đối với tài sản là người *“trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác”*. Theo quy định tại khoản 2 Điều 159 BLDS năm 2015, các quyền khác đối với tài sản bao gồm: Quyền đối với bất động sản liền kề; quyền hưởng dụng; quyền bề mặt. Đây là những vật quyền độc lập với quyền sở hữu; do đó, việc bảo vệ quyền khác đối với tài sản ở đây được hiểu là bảo vệ quyền đối với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng và quyền bề mặt. Vì thế, việc bảo vệ những quyền này không thuộc nội hàm của bảo vệ quyền sở hữu. Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015, người có quyền tự bảo vệ quyền sở hữu ở đây chỉ có chủ sở hữu. Vậy phải chăng người chiếm hữu hợp pháp tài sản không có quyền tự bảo vệ việc chiếm hữu hợp pháp của mình?

Bên cạnh chế định quyền sở hữu, BLDS năm 2015 còn quy định về chế định chiếm hữu với tư cách là hành vi thực tế nắm giữ, chi phối tài sản. Để bảo vệ việc chiếm hữu này, Điều 185 BLDS năm 2015 quy định: *“Trường hợp việc chiếm hữu bị*

người khác xâm phạm thì người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại”. Như vậy, khác với quy định của BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đã tách việc bảo vệ quyền sở hữu và bảo vệ việc chiếm hữu; theo đó, chỉ có chủ sở hữu mới có quyền bảo vệ quyền sở hữu nói chung và tự bảo vệ quyền sở hữu nói riêng, còn người chiếm hữu tài sản có quyền bảo vệ việc chiếm hữu của mình theo quy định về bảo vệ việc chiếm hữu tại chế định chiếm hữu.

Để tự bảo vệ quyền sở hữu, chủ thể thực hiện phương thức tự bảo vệ quyền sở hữu phải chứng minh mình là chủ sở hữu đối với tài sản đang bị người khác xâm phạm hay cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Để chứng minh mình có quyền sở hữu đối với tài sản là vấn đề không phải lúc nào cũng dễ dàng. Theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành, không phải mọi tài sản đều phải đăng ký quyền sở hữu. Chỉ có bất động sản và một số động sản theo quy định của pháp luật như tàu bay, tàu biển... mới phải đăng ký quyền sở hữu. Do vậy, đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu thì để chứng minh mình là chủ sở hữu tài sản, chủ thể chỉ cần xuất trình giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tài sản hoặc các bằng chứng hợp lệ về việc sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản. Đối với tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu, việc chứng minh tư cách chủ sở hữu của chủ thể không hề đơn giản, mặc dù

quyền sở hữu đối với những tài sản này theo pháp luật Việt Nam “có thể được thừa nhận bằng cách huy động bất kỳ phương tiện chứng minh nào, bất kỳ nguồn chứng cứ nào được pháp luật cho phép, sử dụng: chiếm hữu vật chất, hóa đơn, chứng từ thanh toán, người làm chứng ...”¹³.

Thứ hai, giới hạn của quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Giới hạn của quyền tự bảo vệ quyền sở hữu được hiểu là các hành vi, biện pháp mà chủ sở hữu được sử dụng để loại trừ hành vi của chủ thể xâm phạm, cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Luật Anh - Mỹ đưa ra khái niệm *breach of the peace* (tạm dịch “vi phạm hòa bình”) như là giới hạn của việc thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu. Bộ luật Thương mại Thống nhất Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (UCC) đã cho phép áp dụng biện pháp tự bảo vệ từ những năm 1950, cung cấp phương pháp này cho bất kỳ bên nhận bảo đảm nào trong trường hợp bên bảo đảm vi phạm nghĩa vụ trả nợ miễn là không có sự “vi phạm hòa bình”. Tuy nhiên, các nhà soạn thảo của UCC đã không xác định được điều gì cấu thành “vi phạm hòa bình”, họ chọn cách cho phép các Tòa án bổ sung định nghĩa này khi giải quyết các vụ việc cụ thể. Điều này đã dẫn đến sự thiếu rõ ràng và nhất quán giữa các khu vực tài phán vì mỗi Tòa án cố gắng tạo ra vi phạm yêu cầu hòa bình mà không có hướng dẫn từ UCC¹⁴. Vì vậy,

cho đến nay, việc xây dựng và hoàn thiện khái niệm này chỉ diễn ra trong học thuyết và án lệ; người làm luật đến nay chưa có định nghĩa chính thức cho khái niệm này¹⁵. Chính sự thiếu rõ ràng về cấu thành của “vi phạm hòa bình” mà một loạt câu hỏi được đặt ra khi áp dụng biện pháp tự bảo vệ quyền sở hữu, đơn cử như một chủ nợ có bảo đảm đến nhà của người mắc nợ cùng với một viên sĩ quan cảnh sát để cùng tiến hành thu giữ chiếc xe ô tô là tài sản bảo đảm thì có bị coi là “vi phạm hòa bình” hay không? Có bị coi là “vi phạm hòa bình” nếu chủ sở hữu tài sản dùng vũ lực để tự bảo vệ quyền sở hữu của mình hay không?...¹⁶.

Theo PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện, điều chắc chắn là một khi đã gọi là tự bảo vệ thì dứt khoát không được yêu cầu sự hỗ trợ của nhân viên công quyền, bởi sự hiện diện và sự tham gia của công quyền ở một bên rõ ràng khiến tương quan lực lượng giữa hai bên trở nên mất cân đối. Điều đáng nói hơn nữa là sự hiện diện và tham gia đó xảy ra ngoài khuôn khổ hoạt động tố tụng mà bên mắc nợ lại không phải trong tình trạng phạm pháp quả tang. Đây rõ ràng là việc làm bất hợp pháp. Việc tự bảo vệ cũng bị coi là vi phạm sự bình ổn trong trường hợp được thực hiện bằng vũ lực. Chủ nợ cũng không được quyền tự ý xông vào nơi ở của người mắc nợ mà không được sự cho phép của chủ nhà để lấy tài sản¹⁷.

¹³ Nguyễn Ngọc Điện (1999), *Nghiên cứu về tài sản trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 239 - 240

¹⁴ Ryan McRobert, Comment, *Defining “Breach of the Peace” in Self-Help Repossessions*, 87 Wash. L. Rev. 569 (2012). Nguồn: <https://digitalcommons.law.uw.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=4733&context=wlr>. Truy cập ngày 18/10/2019

¹⁵ Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017

¹⁶ Ryan McRobert, đã dẫn, tr.570-571

¹⁷ Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017

Theo quy định tại Điều 263 BLDS năm 1995 và Điều 255 BLDS năm 2005, chủ sở hữu chỉ có thể sử dụng những biện pháp theo quy định của pháp luật để tự bảo vệ quyền sở hữu của mình. Tuy nhiên, cả BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005 cũng như các văn bản pháp luật khác đều không có điều khoản nào quy định về những biện pháp mà chủ sở hữu có thể sử dụng để tự bảo vệ quyền sở hữu của mình. Như vậy, mặc dù cả hai bộ luật trên đều quy định chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ quyền sở hữu của mình, nhưng khi sử dụng các biện pháp để tự bảo vệ quyền sở hữu của mình đối với tài sản, bản thân chủ thể tiến hành những biện pháp đó cũng không chỉ ra được căn cứ những biện pháp mình tiến hành là hợp pháp. Vì vậy, *“trong suốt thời gian áp dụng các BLDS năm 1995 và 2005, quyền tự bảo vệ hầu như không thoát được trạng thái phôi thai. Không có bản án dân sự nào được tuyên liên quan đến việc thực hiện quyền này. Các văn bản lập quy cũng không đề cập đến quyền này”*¹⁸.

Điều 12 BLDS năm 2015 quy định về nguyên tắc thực hiện quyền tự bảo vệ quyền dân sự nói chung, trong đó có tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Theo đó, việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định tại Điều 3 BLDS năm 2015. Trong khi đó, Điều 3 Bộ luật này chỉ ghi nhận những nguyên tắc rất chung và không phải nguyên tắc nào cũng áp dụng được cho việc thực thi quyền tự bảo

vệ. Về tự bảo vệ quyền sở hữu, khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 quy định: *“Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật”*. Từ quy định này có thể thấy, các biện pháp được sử dụng để tự bảo vệ quyền sở hữu theo BLDS năm 2015 là những biện pháp *“không trái với quy định của pháp luật”*. Theo đánh giá của các tác giả cuốn sách chuyên khảo *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015* thì việc quy định như tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 là hoàn toàn thuyết phục, phù hợp với nguyên tắc chung của pháp luật *“công dân được làm những gì mà pháp luật không cấm”*. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, với cách quy định như hiện nay tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 sẽ dẫn đến hai cách hiểu khác nhau:

Cách hiểu thứ nhất cho rằng, quy định tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 chỉ khác về câu từ, còn về bản chất không có sự khác biệt với BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005. Bởi lẽ, các biện pháp tự bảo vệ *“không trái với quy định của pháp luật”* được hiểu là các biện pháp được pháp luật quy định cụ thể và chủ sở hữu chỉ được áp dụng các biện pháp này.

Cách hiểu thứ hai cho rằng, dựa trên nguyên tắc tự bảo vệ quyền dân sự quy định tại Điều 12 BLDS năm 2015 thì các biện pháp tự bảo vệ *“không trái với quy định của pháp luật”* tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 phải được hiểu là chủ sở hữu tài sản có quyền sử dụng mọi biện pháp để tự bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản của mình, miễn là

¹⁸ Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017

các biện pháp được sử dụng không “vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”¹⁹, không được “xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”²⁰.

Ngoài ra, với cách quy định như hiện nay tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015, thực sự rất khó để xác định một biện pháp tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản có vượt quá giới hạn “vi phạm hòa bình” như trong pháp luật Anh - Mỹ hay không khi các tiêu chí không được quy định rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau.

Thứ ba, về phạm vi thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Điều 263 BLDS năm 1995 và Điều 255 BLDS năm 2005 không quy định rõ ràng về phạm vi thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản là chỉ khi có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản, hay quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản còn được thực hiện ngay cả khi chưa có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản với ý nghĩa là các biện pháp ngăn ngừa hành vi xâm phạm. Trong khi đó, với quy định tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015, nhà làm luật đã quy định một cách rõ ràng về phạm vi thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Theo đó, quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản không chỉ được thực hiện khi có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản mà còn được thực hiện ngay cả khi chưa có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản với ý nghĩa

là các biện pháp ngăn chặn các hành vi này xảy ra. Như đã phân tích ở trên, cách quy định như hiện nay tại khoản 1 Điều 164 BLDS năm 2015 về phạm vi thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản là chưa thực sự hợp lý.

3. Các hình thức thực hiện quyền tự bảo vệ quyền sở hữu tài sản

Như vậy, cả BLDS năm 2015 cũng như BLDS năm 2005 và BLDS năm 1995 đều không quy định cụ thể các hình thức cụ thể của quyền tự bảo vệ quyền sở hữu. Tuy nhiên, chủ sở hữu có thể sử dụng mọi biện pháp để tự bảo vệ quyền của mình, miễn là các biện pháp đó không vượt quá giới hạn “vi phạm hòa bình”.

Các quyền năng của chủ sở hữu tài sản đối với tài sản bao gồm: Quyền thực hiện các hành vi tác động lên bản thể vật lý của tài sản, quyền khai thác giá trị sử dụng của tài sản, quyền khai thác giá trị của tài sản. Do đó, một chủ thể nào đó thực hiện hành vi trái pháp luật khiến cho chủ sở hữu không thực hiện được một trong những quyền năng của mình đối với tài sản hoặc việc thực hiện các quyền năng đó của chủ sở hữu bị hạn chế được xác định là xâm phạm quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Như vậy, để loại trừ các hành vi xâm phạm đối với tài sản của mình, chủ sở hữu được quyền thực hiện các hành vi theo ý chí của mình thông qua các biện pháp cụ thể nhằm khôi phục lại quyền đối với tài sản của mình hoặc nhằm chấm dứt việc xâm phạm việc thực hiện quyền đối với tài sản của mình cũng như yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu có. Do đó, các hình thức tự bảo vệ quyền sở hữu sau khi có hành vi xâm phạm xảy ra là các biện pháp nhằm mục đích khôi phục lại

¹⁹ Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015

²⁰ Khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015

sự toàn vẹn của quyền sở hữu hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại khi quyền sở hữu không được khôi phục toàn vẹn. Các biện pháp cụ thể bao gồm truy tìm và đòi lại tài sản, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, yêu cầu bồi thường thiệt hại.

3.1. Truy tìm và đòi lại tài sản

Một trong các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản của mình là quyền thực hiện các hành vi tác động lên bản thể vật lý của tài sản như nắm giữ, chi phối... đối với tài sản. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, tài sản rời khỏi chủ sở hữu không theo ý chí của họ hoặc ban đầu rời khỏi chủ sở hữu theo ý chí của họ nhưng sau đó tài sản này nằm ngoài sự chi phối của chủ sở hữu, như trường hợp chủ sở hữu cho người khác thuê tài sản nhưng sau đó người thuê tài sản lại chuyển giao tài sản cho người khác... Trong những trường hợp này, để khôi phục lại quyền tác động lên bản thể vật lý đối với tài sản, chủ sở hữu được quyền truy tìm và đòi lại tài sản từ người đang thực tế chiếm hữu.

Để thực hiện việc truy đòi lại tài sản, trước tiên chủ sở hữu phải truy tìm xem tài sản hiện đang do ai chiếm hữu. Chủ sở hữu có thể tự mình truy tìm hoặc thông qua người thứ ba để truy tìm tài sản nhằm xác định tài sản đang ở đâu, hiện do ai đang chiếm hữu, tình trạng hiện tại của tài sản. Sau khi xác định được tài sản còn tồn tại, hiện đang nằm trong sự chiếm hữu, sử dụng không có căn cứ pháp luật của người khác, chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản.

Chủ sở hữu có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện thực hiện quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu không

có căn cứ pháp luật. Hình thức đòi lại có thể thông qua trao đổi, thương lượng trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Trong suốt quá trình thực hiện quyền truy đòi lại tài sản, chủ sở hữu hoặc người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu được tiến hành các hành động, các cách thức, các biện pháp để nhằm đạt được mục đích của mình nhưng phải đảm bảo các hành động, cách thức, biện pháp đó không vượt quá giới hạn “vi phạm hòa bình”.

3.2. Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản

Một trong những yêu cầu của Nhà nước pháp quyền là các chủ thể được tự do thực hiện các hành vi theo ý chí của mình với điều kiện là các hành vi đó không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Trong một số trường hợp, khi thực hiện hành vi của mình, dù vô tình hay hữu ý, chủ thể đã xâm phạm hoặc cản trở trái pháp luật đến việc thực hiện các quyền năng của chủ thể khác đối với tài sản của họ. Trong những trường hợp này, mặc dù tài sản vẫn nằm trong sự kiểm soát vật chất của chủ sở hữu nhưng việc thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản bị ảnh hưởng mà nguyên nhân của những ảnh hưởng này là do các hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đang diễn ra và chưa kết thúc của chủ thể khác. Khi đó, để loại trừ những hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản, chủ sở hữu có quyền yêu cầu chủ thể có hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện quyền của mình đối với tài sản

phải chấm dứt hành vi xâm phạm hoặc cản trở trái pháp luật đó.

Về hình thức yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản: Chủ sở hữu có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp đang có hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản phải chấm dứt hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đó. Việc yêu cầu này có thể thông qua thông báo, nhắc nhở... miễn là không vượt quá giới hạn “vi phạm hòa bình”.

3.3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại

Đây là quyền tự bảo vệ được thực hiện khi hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu đối với tài sản ra thiệt hại cho chủ sở hữu. Thiệt hại có thể là do tài sản bị hư hỏng một phần hoặc toàn bộ, tài sản bị huỷ hoại, tiêu huỷ, lợi ích của chủ sở hữu bị thiệt hại do không thực hiện được quyền khai thác giá trị sử dụng hoặc quyền khai thác giá trị của tài sản... Yêu cầu bồi thường thiệt hại có thể là yêu cầu độc lập hoặc kết hợp với yêu cầu đòi lại tài sản; yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm, cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Trong trường hợp chủ sở hữu không thể đòi lại tài sản, chủ sở hữu có thể yêu cầu người có lỗi gây ra thiệt hại về tài sản phải bồi thường./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 1995;
2. Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005;
3. Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015;
4. Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm*

mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017;

5. Nguyễn Ngọc Điện (1999), *Nghiên cứu về tài sản trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh;

6. Tống Thị Hương (2014), *Bảo vệ quyền sở hữu theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội;

7. Hoàng Thế Liên (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2005*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2008;

8. Nguyễn Minh Oanh (Chủ biên), *Vật quyền trong pháp luật dân sự Việt Nam hiện đại*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2018;

9. Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016;

10. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2013.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

1. Adam B. Badawi, *Self-Help and the Rules of Engagement*, Yale Journal on Regulation, Vol. 29, 2012. Nguồn: <https://digitalcommons.law.yale.edu/cgi/viewcontent.cgi?referer=&httpsredir=1&article=1339&context=yjreg>;

2. Black's Law Dictionary (Ninth Edition), West A Thomson Reuters business, 2009, pp1510. Nghĩa tương tự cũng được đề cập tại: [https://en.wikipedia.org/wiki/Self-help_\(law\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Self-help_(law));

3. Catherine M. Sharkey, *Trespass Torts and Self-Help for an Electronic Age*, 44 TUL. L.REV, 677, 683 (2009);

4. Ryan McRobert, Comment, *Defining "Breach of the Peace" in Self-Help Repossessions*, 87 Wash. L. Rev. 569 (2012). Nguồn: <https://digitalcommons.law.uw.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=4733&context=wlr>. Truy cập ngày 18/10/2019;

5. Th. A. Street, *Foundations of Legal Liability – a Presentation of Theory and Development of Common Law*, Northport, N.Y, Edward Thompson Company, 1906, pp. 280-281. Dẫn theo Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền tự bảo vệ - Điểm mới trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1+2 (329+330), tháng 2/2017.